

Bản án số: 50/2024/DS-ST

Ngày: 06 - 5- 2024

V/v tranh chấp: “*Hợp đồng góp hui và vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Văn Hoàng

Ông Huỳnh Khắc Đoàn Cương

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Thái Dương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Thảo Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 357/2023/TLST-DS ngày 20 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp: “*Hợp đồng góp hui và vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2024/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Nguyễn Thị Kim C**, sinh năm: 1980 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã Đ, huyện B, tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Ông Trần Chí T, sinh năm: 1981 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện B, tỉnh T.

Tham gia tố tụng theo Hợp đồng ủy quyền đề ngày 21/3/2023.

- Bị đơn: **Lê Thị T**, sinh năm: 1974 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã Đ, huyện B, tỉnh T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Huỳnh Văn N, sinh năm: 1971 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã Đ, huyện B, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/3/2023, biên bản hòa giải ngày 21/12/2023, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Chí T trình bày:

- Về tiền hui:

Bà Nguyễn Thị Kim C là hui viên có trực tiếp tham gia chơi trong 07 dãy hui, hui tháng khui 01 lần do bà Lê Thị T làm chủ hui. Việc chơi hui, đóng tiền hui

sống, các bên chỉ thỏa thuận miệng, không có lập thành văn bản ký xác nhận, Hình thức chơi hụi là ai bỏ thăm cao thì được hốt, chủ hụi có hưởng huê hồng. 07 dây hụi bà C tham gia chơi chưa hốt hụi (C đóng hụi sống) thì bà T tuyên bố bế hụi năm 2022, đến nay chưa có trả tiền hụi cho bà C. 07 dây hụi bà C tham gia chơi cụ thể như sau:

+ **Dây hụi thứ 1:** Khui vào ngày 30/11/2020, có mệnh giá 1.000.000 đồng, dây hụi có 22 phần, bà C tham gia chơi 01 phần. Dây hụi này bà C đóng đến ngày mãn hụi số tiền là 22.000.000 đồng.

+ **Dây hụi thứ 2:** Khui vào ngày 15/02/2021, có mệnh giá 1.000.000 đồng, dây hụi có 19 phần, bà C tham gia chơi 01 phần. Dây hụi này bà C đóng đến ngày mãn hụi số tiền là 19.000.000 đồng.

+ **Dây hụi thứ 3:** Khui vào ngày 05/4/2021, có mệnh giá 1.000.000 đồng, dây hụi có 19 phần, bà C tham gia chơi 02 phần. Dây hụi này bà C đóng đến ngày mãn hụi số tiền là 38.000.000 đồng (19 x 02 phần).

+ **Dây hụi thứ 4:** Khui vào ngày 10/8/2021, có mệnh giá 1.000.000 đồng, dây hụi có 20 phần, bà C tham gia chơi 02 phần. Dây hụi này bà C đóng được 15 lần hụi sống số tiền là 30.000.000 đồng (15 x 02 phần).

+ **Dây hụi thứ 5:** Khui vào ngày 20/4/2022, có mệnh giá 1.000.000 đồng, dây hụi có 21 phần, bà C tham gia chơi 02 phần. Dây hụi này bà C đóng được 06 lần hụi sống số tiền là 12.000.000 đồng (06 x 02 phần).

+ **Dây hụi thứ 6:** Khui vào ngày 15/6/2022, có mệnh giá 1.000.000 đồng, dây hụi có 20 phần, bà C tham gia chơi 02 phần. Dây hụi này bà C đóng được 05 lần hụi sống số tiền là 10.000.000 đồng (05 x 02 phần).

+ **Dây hụi thứ 7:** Khui vào ngày 15/8/2022, có mệnh giá 2.000.000 đồng, dây hụi có 18 phần, bà C tham gia chơi 02 phần. Dây hụi này bà C đóng được 03 lần hụi sống số tiền là 12.000.000 đồng (03 x 02 phần x 2.000.000 đồng).

Ngoài ra, bà C có mua 01 dây hụi khui ngày 10/9/2021 do chủ hụi là bà T bán hụi số tiền là 15.140.000 đồng.

Tổng cộng 07 dây hụi nêu trên bà C đã đóng hụi sống và dây hụi mua số tiền là 158.140.000 đồng.

- Về tiền vay:

Bà C có cho bà T vay tiền rất nhiều lần tính đến năm 2022 thì bà T còn nợ bà C số tiền vay chưa trả là 80.000.000 đồng.

Như vậy, bà T còn nợ bà C số tiền đến nay chưa trả là 238.140.000 đồng (Gồm tiền hụi 158.140.000 đồng, tiền vay 80.000.000 đồng). Bà C đã nhiều lần đòi tiền nợ nhưng bà T, ông N không trả, né tránh. Quá trình chơi hụi, ông N (Chồng bà T) có biết.

Nay bà Nguyễn Thị Kim C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng bà Lê Thị T và ông Huỳnh Văn N phải liên đới trả cho bà C số tiền nợ là 238.140.000 đồng, không yêu cầu trả lãi suất.

* Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải ngày 21/12/2023 và tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, bị đơn bà Lê Thị T trình bày:

- Về tiền vay: Năm 2018 bà có vay của bà Nguyễn Thị Kim C số tiền 165.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng, mục đích vay là để nuôi tôm và lo cho con

đi học. Bà đóng lãi đầy đủ cho bà C từ năm 2018 đến tháng 10/2022, đóng lãi không có làm giấy tờ, biên nhận, bà đóng lãi số tiền khoảng 495.000.000 đồng. Việc trả lãi theo hình thức là lấy tiền lãi đóng vào phần hụi bà C tham gia chơi do bà làm chủ nên bà không xác định được đã đóng lãi cho bà C số tiền cụ thể là bao nhiêu. Đến năm 2022 bà C đến nhà bà, do bà đóng lãi quá nhiều cho bà C nên bà C có giảm bớt số tiền vốn vay cho bà và hai bên chốt nợ lại bà còn nợ bà C số tiền là 80.000.000 đồng, bà có ghi giấy nợ cho bà C.

- Về tiền hụi:

Bà thừa nhận bà C có tham gia chơi 07 dây hụi do bà làm chủ đúng như bà C khởi kiện và trình bày. Tuy nhiên tiền hụi để đóng cho 07 dây hụi bà C không có lấy tiền đóng mà bà tự lấy tiền lãi từ số tiền vay 165.000.000 đồng đóng vào tiền hụi hàng tháng cho bà C. Chơi hụi các bên không có lập thành văn bản mà chỉ thỏa thuận miệng. Các dây hụi bà làm chủ đều bị bể. Việc bà làm chủ hụi, vay tiền bà C chồng bà là ông Huỳnh Văn N có biết vì mục đích vay tiền và chơi hụi là để lo cuộc sống gia đình và nuôi tôm, ông N đồng ý cùng bà để trả nợ. Nay qua yêu cầu khởi kiện của bà C, bà thừa nhận, đồng ý và chấp nhận trả số tiền nợ 238.140.000 đồng (Gồm tiền hụi 158.140.000 đồng, tiền vay 80.000.000 đồng) nhưng xin trả dần hằng năm là 10.000.000 đồng.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn N các lần Tòa án triệu tập hòa giải, xét xử đều vắng mặt nên không có lời khai.

*Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên Tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:* Đối với Thẩm phán chấp hành tốt theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các nguyên tắc do pháp luật quy định. Đối với những người tham gia tố tụng thì nguyên đơn, bị đơn có chấp hành tốt theo Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt là vi phạm nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về việc giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 463, 471 Bộ luật dân sự; Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim C. Buộc bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T, ông Huỳnh Văn N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Chi số tiền nợ 238.140.000 đồng (Gồm tiền hụi 158.140.000 đồng, tiền vay 80.000.000 đồng). Ghi nhận bà C không yêu cầu trả lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng của đương sự và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Chí T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 03/5/2024. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn N đã được Tòa án nhân dân huyện Bình Đại tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, được Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, được triệu tập hợp lệ đến Tòa án để hòa giải, xét xử đến lần thứ 2 nhưng ông N vẫn vắng mặt. Tại đơn xác nhận ngày 16/3/2023 (Bút lục số 9) công an xã Định Trung xác nhận ông N vẫn còn sinh sống tại địa phương. Căn cứ khoản 1, điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông T, ông N là phù hợp, đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim C yêu cầu bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị T và ông Huỳnh Văn N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà C số tiền nợ 238.140.000 đồng (Gồm tiền hụi 158.140.000 đồng, tiền vay 80.000.000 đồng). Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa án sơ thẩm hôm nay, bị đơn bà Lê Thị T đã hoàn toàn thừa nhận, bà là chủ hụi, bà C là hụi viên có tham gia chơi 07 dây hụi đã nêu trên và thừa nhận có vay tiền của bà C, phù hợp với các chứng cứ nguyên đơn cung cấp, bị đơn thừa nhận nên Hội đồng xét xử công nhận, nguyên đơn bà C không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà T thừa nhận, đồng ý và chấp nhận trả số tiền nợ 238.140.000 đồng (Gồm tiền hụi 158.140.000 đồng, tiền vay 80.000.000 đồng) cho bà C nên Hội đồng xét xử công nhận. Số tiền nợ này đến nay bà T khai chưa trả cho bà C là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của người vay và nghĩa vụ của chủ hụi đối với hụi viên nên nguyên đơn bà C khởi kiện yêu cầu là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật tại Điều 463, 466, 469, 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 15, 18, 23, 25 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biếu, phường nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Nguyên đơn bà C không yêu cầu trả lãi suất của số tiền nợ nêu trên nên Hội đồng xét xử ghi nhận, không xét đến.

[2.3] Nguyên đơn bà C khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà Lê Thị T và ông Huỳnh Văn N phải liên đới trả nợ vay và tiền nợ hụi nêu trên. Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, phía bị đơn bà T khai mục đích vay tiền và làm chủ hụi là để nuôi tôm, lo cuộc sống gia đình, ông N chồng bà T có biết và cũng đồng ý cùng bà T trả nợ. Ông N là chồng bà T là vợ chồng, có đăng ký kết hôn, có con chung và còn sống chung (Bút lục số 40). Số nợ này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa bà T và ông N. Ông N không có ý kiến bằng văn bản phản hồi số tiền nợ này. Do đó, bà C khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà Lê Thị T và ông Huỳnh Văn N cùng liên đới trả tiền nợ hụi và tiền nợ vay nêu trên là hoàn toàn có căn cứ, đúng quy định pháp luật tại Điều 288 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 27, khoản 1 Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, bị đơn bà T xin trả dần số tiền nợ nêu trên hằng năm là 10.000.000 đồng nhưng không

được nguyên đơn bà C chấp nhận và các bên cũng không có thỏa thuận này nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2.5] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Chi được chấp nhận. Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bà Lê Thị T và ông Huỳnh Văn N phải liên đới chịu án phí là:

$238.140.000 \text{ đồng} \times 5\% = 11.907.000 \text{ đồng}$ (Mười một triệu chín trăm lẻ bảy nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 463, 466, 469, 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 91, 92, khoản 1 Điều 147; khoản 1, điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27, khoản 1 Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 15, 18, 23, 25 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về hộ, hội, biểu, phường; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim C đối với bà Lê Thị T và ông Huỳnh Văn N.

2. Buộc bà Lê Thị T và ông Huỳnh Văn N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Kim C số tiền 238.140.000 đồng (Hai trăm ba mươi tám triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng) (Gồm tiền hội 158.140.000 đồng, tiền vay 80.000.000 đồng).

3. Ghi nhận bà Nguyễn Thị Kim C không yêu cầu trả lãi suất của số tiền nợ nêu trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Lê Thị T và ông Huỳnh Văn N phải liên đới chịu 11.907.000 đồng (Mười một triệu chín trăm lẻ bảy nghìn đồng).

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim C 5.953.500 đồng (Năm triệu chín trăm năm mươi ba nghìn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0000556 ngày 16/11/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa Tòa cũng có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre (Phòng KTNV&THA);
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THA dân sự huyện Bình Đại;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Hồng Phương